

Số: 499 /CĐN-KVL

Đồng Nai, ngày 22 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

**Biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai
áp dụng thuế suất 8%**

Kính gửi: Quý Khách hàng

Căn cứ vào việc tiếp tục thực hiện chính sách giảm thuế GTGT xuống còn 8% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, áp dụng từ ngày 01/07/2023.

Cảng Đồng Nai xin trân trọng thông báo đến Quý khách biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với mức thuế GTGT còn 8% đính kèm theo thông báo này, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

- Container được xếp dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa, phương tiện thông qua các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

2. Các phòng ban chức năng của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có nhiệm vụ thông báo cho các hãng tàu, chủ hàng, phương tiện và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các cảng thực hiện các dịch vụ căn cứ quyết định này để thu cước đúng và chính xác.

3. Thông báo có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới. Thông báo này thay thế cho tất cả những thông báo trước./.

Nơi nhận:

- Ban Tổng Giám Đốc;
- Cảng Long Bình Tân;
- Cảng Gò Dầu ;
- Các phòng/ban liên quan;
- Lưu VT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER TẠI CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT

(VNĐ/CONTAINER - BAO GỒM THUẾ GTGT 8%)

Ban hành kèm theo Thông báo số: 499...../CĐN-KVL ngày 22/06/2023

STT	Phương án làm hàng	Khô			Lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
PHẦN I: PHÍ NÂNG / HẠ CONTAINER						
1	Nâng/hạ container rỗng từ xe khách hàng - bãi	695,000	1,030,000	1,285,000	950,000	1,250,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng - bãi	695,000	1,130,000	1,305,000	960,000	1,345,000
3	Nâng container hàng nhập từ bãi – xe khách hàng	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có)				
	Tính lũy tiến với container hàng	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi				
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	695,000	1,130,000	1,305,000	960,000	1,345,000
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	980,000	1,615,000	1,900,000	1,245,000	1,850,000
	Ngày thứ 16 trở đi	1,255,000	2,115,000	2,460,000	1,525,000	2,330,000
4	Hạ kiểm hóa giao thẳng container hàng nhập	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có), Tính từ ngày container có vị trí trên bãi				
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	985,000	1,625,000	1,995,000	1,330,000	1,905,000
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	1,255,000	2,085,000	2,520,000	1,590,000	2,355,000
	Ngày thứ 16 trở đi	1,470,000	2,510,000	3,045,000	1,825,000	2,800,000
5	Hạ container hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi	1,000,000	1,500,000	1,850,000	1,500,000	1,850,000
6	Cấp rỗng chỉ định số	950,000	1,430,000	1,770,000	1,290,000	1,715,000
7	Hạ container hàng xuất từ xe xuống đất chờ kiểm hóa tại bãi xuất (có ghi yêu cầu trên Packing List)	895,000	1,590,000	1,850,000	1,065,000	1,905,000
8	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa (thu thêm cước đào chuyển nếu có)	315,000	540,000	640,000	460,000	815,000
9	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm, sửa chữa, ráp thiết bị,...	315,000	440,000	630,000	335,000	510,000
PHẦN II: PHÍ ĐÓNG RÚT CONTAINER						
1	Trải bãi đóng thủ công hàng xuất thông thường	1,295,000	1,795,000	2,270,000	1,620,000	2,290,000
2	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe thủ công (container chứa ≤ 25T hàng)	Chưa bao gồm phí phụ thu bãi (nếu có)				
	- Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,475,000	2,080,000	2,580,000	2,005,000	2,820,000
	- Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,710,000	2,495,000	3,065,000	2,240,000	3,220,000
	- Từ ngày thứ 16 trở đi	1,935,000	2,885,000	3,535,000	2,465,000	3,635,000
3	Trải bãi đóng thủ công gạo bao từ xe khách hàng vào container	1,500,000	2,090,000			
4	Trải bãi rút ruột sang container (bao gồm nâng / hạ hàng và rỗng, rút ruột sang container, trả rỗng về bãi)	2,945,000	4,165,000	5,175,000	4,005,000	5,615,000
5	Phí đóng rút hàng bằng xe nâng	Thỏa thuận				
6	Container lạnh chứa hàng khô thường và không cấm điện				Bảng đơn giá đóng / rút hàng khô tương ứng	
PHẦN III: CÁC LOẠI PHÍ TÁC NGHIỆP KHÁC						
1	Chuyển bãi nội bộ theo yêu cầu của khách hàng					
	- Đối với container hàng	470,000	640,000	815,000	490,000	715,000
	- Đối với container rỗng	325,000	470,000	610,000	335,000	500,000
2	Phí cân container trên xe khách					
	- Đối với container hàng	315,000	490,000	660,000	315,000	490,000
	- Đối với container rỗng	195,000	325,000	470,000	195,000	325,000
3	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng / hạ, vận chuyển nội bộ và cân)					
	- Đối với container hàng	865,000	1,570,000	1,710,000	865,000	1,570,000
	- Đối với container rỗng	610,000	1,060,000	1,210,000	610,000	1,060,000
4	Bỏ flat rack container (xếp 01 flat rack rỗng lên 01 flat rack rỗng khác)	450,000	755,000	795,000		
5	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột gây bẩn	245,000	365,000	365,000	245,000	365,000
6	Phí vệ sinh container					
	- Tháo tem	15,000 / tem				
	- Nhổ đinh	80,000 / container				
	- Bểng nước	165,000	225,000	225,000	420,000	825,000
	- Bểng xà bông	305,000	450,000	450,000	630,000	1,030,000
	- Bểng hóa chất	450,000	745,000	745,000	825,000	1,425,000

7	Phí hạ bãi hàng xuất phục vụ hun trùng đi Úc	3,750,000	6,245,000			
8	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc	Thỏa thuận				
9	Phí trung chuyển hàng xuất từ bãi Cảng Đồng Nai đến bãi cảng SP-ITC để xuất tàu đối với container của Maersk	960,000	1,015,000	1,150,000		
10	Phí xử lý rác thải trong container rỗng hạ bãi	1. Đối với rác thuộc loại nhựa như túi chống ẩm, hạt nhựa, ... : Mức 1: Nếu ít hơn hoặc bằng 20kg, thu: 295,000/container Mức 2: Nếu trên 20kg, thu: 17,000/kg 2. Đối với rác loại khác như vỏ cây, đất đá, mùt xốp, thạch cao, ... Cont 20': 170,000/container; Cont 40'/45': 265,000/container				
11	Phí cầu bến đối với sà lan của khách hàng cập làm hàng tại cảng	195,000 / sà lan / lần				
12	Dịch vụ khai báo và đóng phí cơ sở hạ tầng cảng biển tại TP. HCM (đối với container nhập / xuất theo các tàu cập tại các cảng thuộc khu vực TP. HCM)	160,000	325,000	325,000		
13	Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để: kiểm hoá, chuyển tàu, lấy cont ra,... (theo số lượng thực tế đào chuyển để lấy container của khách hàng)	225,000	345,000	430,000	245,000	385,000
14	Đào chuyển có thực hiện chuyển bãi để phục vụ kiểm hóa, chuyển tàu, lấy cont ra,... theo yêu cầu của khách hàng (theo số lượng thực tế đào chuyển để lấy container của khách hàng)	325,000	430,000	540,000	355,000	490,000
15	Phí trung chuyển hàng xuất từ bãi Cảng Đồng Nai đến bãi Cát Lái (sản lượng tối thiểu 20 teu/chuyến)	1,030,000	1,815,000	2,105,000		
	Phí bù teu nếu không đủ sản lượng tối thiểu	440,000 / teu thiếu				
PHẦN IV: PHÍ PHỤC VỤ CONT LẠNH						
1	Phí hạ cont lạnh rỗng để PTI				275,000	450,000
2	PTI cont lạnh rỗng (không bao gồm phí nâng/hạ)				660,000	845,000
3	Phí chạy điện, vận hành cont lạnh rỗng				80,000/giờ	100,000/giờ
PHẦN V: PHÍ PHỤ THU						
1	Phụ phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại Cái Mép, SP-ITC, VICT về cảng đích Cảng Đồng Nai	395,000	550,000	715,000	395,000	550,000
2	Phụ phí hạ sớm cont hàng xuất (từ ngày thứ 11 trở đi so với ngày cắt máng)/ngày	145,000	295,000	295,000	145,000	295,000
3	Phụ phí lưu bãi / Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	50,000	70,000	70,000	50,000	70,000
4	Phụ phí lưu bãi / Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)	355,000	550,000	660,000	550,000	715,000
5	Phụ phí trải container đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	450,000	755,000	970,000	470,000	815,000
6	Phụ phí chuyển bãi phục vụ rút ruột hàng nhập	245,000	500,000			
7	Phụ phí quá tải trải bãi đóng gạo từ ghe vào container (container đóng > 25T hàng)	Phụ thu từ tấn thứ 26 trở đi: 70,000/tấn				
8	Phụ phí quá tải trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (container chứa > 25T hàng)	Phụ thu từ tấn thứ 26 trở đi:				
	- Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	50,000/tấn				
	- Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	60,000/tấn				
	- Từ ngày thứ 16 trở đi	70,000/tấn				
9	Phụ phí hỗ trợ phục vụ container hun trùng thường	245,000	245,000	245,000		
10	Thu thêm tiền seal, chì của hải quan đối với cont hàng nhập di lý	20,000/container				
11	Phí cắt seal	20,000/container				
12	Phụ phí đối với container Tank, OT, FR (container rỗng)	Thu thêm 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng				
13	Phụ phí đối với container hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng / rút hàng)					
	- Nhóm 3,4	Thu thêm 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng				
	- Nhóm 2,5,6,8,9	Thu thêm 100% đơn giá tác nghiệp tương ứng				
14	Phụ phí đối với cont quá khổ, quá tải	Tùy từng trường hợp cụ thể, không thấp hơn 300% đơn giá thông thường				
PHẦN V: PHÍ PHỤC VỤ CHUYỂN CONTAINER QUA MÁY SOI						
A	Tác nghiệp chuyển container đến máy soi chiếu tại Cảng Đồng Nai					

	Từ bãi container hàng, chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo và moóc của Cảng (Khách hàng đã hạ container chờ soi)	Đã bao gồm: nâng / hạ + vận chuyển container				
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi	725,000	1,070,000	1,330,000		
	- Khu vực sau soi					
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi	860,000	1,290,000	1,605,000		
	- Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi					
	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa	925,000	1,330,000	1,650,000		
	- Máy soi - Khu vực sau soi					
1	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa	1,055,000	1,550,000	1,935,000		
	- Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi					
	Thời gian quy định cho việc sử dụng xe đầu kéo và moóc của Cảng để kiểm hóa qua máy soi tối đa là 1 tiếng					
	Trong trường hợp sử dụng ≤ 04 tiếng	275,000				
	Trong trường hợp sử dụng > 04 tiếng ≤ 08 tiếng	550,000				
	Trong trường hợp sử dụng > 08 tiếng	Thu thêm phí nâng/hạ để trả moóc				
	Từ bãi container hàng, chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo của Cảng	Container nằm trên moóc của khách hàng và chỉ vận chuyển				
	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi - Khu vực sau soi	330,000	540,000	660,000		
2	Khu vực soi chiếu hải quan - Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi	465,000	760,000	945,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa - Máy soi - Khu vực sau soi	530,000	805,000	970,000		
	Khu vực soi chiếu hải quan - Khu vực kiểm hóa - Máy soi - Khu vực kiểm hóa - Khu vực sau soi	660,000	880,000	1,015,000		
3	Phí sử dụng bến bãi khi khách hàng tự chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo và moóc của khách hàng	135,000	210,000	265,000		
B Tại khu vực kiểm hóa						
	Phí phục vụ kiểm hóa hàng xuất nhập khẩu	Có xác nhận của điều độ cảng				
	Rút hàng kiểm hóa thủ công < 10% (chưa bao gồm phí nâng/hạ)	220,000	310,000	375,000		
1	Rút hàng kiểm hóa thủ công < 50% (chưa bao gồm phí nâng/hạ)	470,000	970,000	1,090,000		
	Rút hàng kiểm hóa thủ công ≥ 50% (chưa bao gồm phí nâng/hạ)	950,000	1,730,000	2,005,000		
2	Phí miễn kiểm	80,000	100,000	130,000		
	Đối với xe container chờ làm hàng tại các kho/bãi/điểm kiểm hóa tập trung: Thời gian quy định miễn phí đậu xe tại Cảng Đồng Nai kể từ khi xe gate in vào cổng đến khi xe ra khỏi cảng: - Xe chờ giao/nhận hàng tại kho: tối đa 06 giờ - Xe chờ giao/nhận hàng tại bãi: tối đa 02 giờ Trong trường hợp xe đầu kéo/ container/ đầu kéo các loại sử dụng ngoài thời gian trên					
3	Đối với các xe mà chủ xe đã có hợp đồng đậu đêm tại Cảng Đồng Nai	25,000 / chiếc/ giờ				
		Thu theo đơn giá hợp đồng đã ký				

Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 cho đến khi có thông báo khác thay thế.


TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Tuấn